

# SỞ XÂY DỰNG

## HƯỚNG DẪN KIỂM SOÁT THÔNG TIN DẠNG VĂN BẢN (TÀI LIỆU, HỒ SƠ)

Mã hiệu: HD.01

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: /07/2020

	Người soạn thảo	Người xem xét	Người phê duyệt
Chức vụ	Chuyên viên	Chánh Văn phòng	Phó Giám đốc
Chữ ký			
Họ và tên	Vũ Hòa Phương	Phạm Hoàng Ân	Lê Mạnh Dũng

<b>HƯỚNG DẪN KIỂM SOÁT THÔNG TIN DẠNG VĂN BẢN (TÀI LIỆU, HỒ SƠ)</b>	Mã hiệu:	HD.01
	Lần ban hành	01
	Ngày ban hành:	/07/2020

THEO DÕI TÌNH TRẠNG SỬA ĐỔI			
Ngày tháng	Trang/Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung thay đổi	Ghi chú

**PHÂN PHỐI TÀI LIỆU**

1. Giám đốc	<input type="checkbox"/>	10. Quản lý Hạ tầng Đô thị	<input type="checkbox"/>
2. Phó Giám đốc	<input type="checkbox"/>	11. Thanh tra Sở	<input type="checkbox"/>
3. Phó Giám đốc	<input type="checkbox"/>	12. Quản lý Quy hoạch Kiến trúc	<input type="checkbox"/>
4. Phó Giám đốc	<input type="checkbox"/>	13. Quản lý Hoạt động xây dựng	<input type="checkbox"/>
5. Văn Phòng Sở	<input type="checkbox"/>	15. Quản lý Chất lượng xây dựng	<input type="checkbox"/>
6. Quản lý Nhà và Thị trường bất động sản	<input type="checkbox"/>	16. Ban chỉ đạo ISO	<input type="checkbox"/>

# HƯỚNG DẪN KIỂM SOÁT THÔNG TIN DẠNG VĂN BẢN (TÀI LIỆU, HỒ SƠ)

Mã hiệu:	HD.01
Lần ban hành	01
Ngày ban hành:	/07/2020

## 1. MỤC ĐÍCH

Hướng dẫn này được thiết lập nhằm mục đích:

- Kiểm soát các thông tin văn bản dưới dạng tài liệu, hồ sơ thuộc Hệ thống quản lý chất lượng mà cơ quan đã xác định nhằm đảm bảo các tài liệu này:

- + Luôn sẵn có và phù hợp để sử dụng khi cần.
- + Được bảo vệ một cách thỏa đáng, tránh mất tính bảo mật, sử dụng sai mục đích, mất tính toàn vẹn.
- Quy định cách thức các tài liệu, hồ sơ này:
  - + Được tạo lập, cập nhật, nhận biết, xem xét và phê duyệt.
  - + Được phân phối, tiếp cận, khôi phục và sử dụng.
  - + Được lưu trữ, bảo quản bao gồm cả giữ gìn để có thể đọc được và hủy bỏ.
  - + Được kiểm soát khi có các thay đổi.

## 2. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Hướng dẫn này áp dụng đối với các tài liệu, hồ sơ của Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 do cơ quan ban hành bao gồm: Chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, các quy trình, quy định, hướng dẫn thực hiện công việc...

- Các Phòng, đơn vị của cơ quan thực hiện hướng dẫn này.

## 3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, mục 7.5.
- Mô hình hệ thống quản lý chất lượng.

## 4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

- **Thông tin dạng văn bản:** thông tin yêu cầu phải được kiểm soát và được duy trì bởi một tổ chức (3.1.4) và phương tiện mà nó được trình bày hoặc lưu trữ (dưới bất kỳ định dạng và phương tiện nào và từ bất kỳ nguồn nào).

- **Tài liệu:** là các thông tin dạng văn bản phục vụ cho việc hoạch định và kiểm soát Hệ thống quản lý chất lượng.

- **Hồ sơ:** là các thông tin dạng văn bản dùng để công bố các kết quả hay cung cấp bằng chứng về các hoạt động được thực hiện của Hệ thống quản lý chất lượng.

### Chú thích:

- + Hồ sơ chất lượng có thể được sử dụng để lập tài liệu về xác định nguồn gốc và để cung cấp bằng chứng về kiểm tra xác nhận, về hành động khắc phục.
- + Hồ sơ không thuộc diện kiểm soát sửa đổi.
- **HTQLCL:** Hệ thống quản lý chất lượng.



<b>HƯỚNG DẪN KIỂM SOÁT THÔNG TIN DẠNG VĂN BẢN (TÀI LIỆU, HỒ SƠ)</b>	Mã hiệu:	HD.01
	Lần ban hành	01
	Ngày ban hành:	/07/2020

## 5. NỘI DUNG

### 5.1 Kiểm soát tài liệu:

#### 5.1.1 Hệ thống tài liệu HTQLCL:

a) Tài liệu HTQLCL của cơ quan bao gồm:

- + Chính sách chất lượng.
- + Các quy trình, quy định, hướng dẫn dùng để vận hành và kiểm soát HTQLCL.
- + Các quy trình giải quyết thủ tục hành chính.
- + Các phụ lục, biểu mẫu.

b) Tài liệu HTQLCL được nhận biết và kiểm soát bằng **Danh mục tài liệu HTQLCL** theo phụ lục số PL.03 tại Mô hình HTQLCL.

#### 5.1.2 Tạo lập tài liệu:

##### 5.1.2.1 Trách nhiệm biên soạn, soát xét, phê duyệt

Tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ quan quy định trách nhiệm biên soạn, soát xét, phê duyệt cho phù hợp,

TT	Loại tài liệu	Biên soạn	Soát xét	Phê duyệt
1	Chính sách chất lượng	Thư ký Ban ISO	Chánh Văn phòng	Trưởng ban chỉ đạo ISO
3	Quy trình, Quy định, Hướng dẫn	Cán bộ/ Chuyên viên	Trưởng phòng	Trưởng ban/ Phó Trưởng ban chỉ đạo ISO
4	Quy trình giải quyết thủ tục hành chính	Cán bộ/ Chuyên viên	Trưởng phòng	Trưởng ban/ Phó Trưởng ban chỉ đạo ISO

##### 5.1.2.2 Bố cục tài liệu

Bố cục các tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng được trình bày tuân thủ theo các yêu cầu của các văn bản pháp quy có liên quan,

#### Đối với Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn sẽ bao gồm các mục sau:

1. MỤC ĐÍCH: Trả lời câu hỏi Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn này được thiết lập nhằm giải quyết vấn đề gì?
2. PHẠM VI ÁP DỤNG: Trả lời câu hỏi Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn sẽ được áp dụng ở lĩnh vực nào, bộ phận hay cá nhân nào phải thực hiện?
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN: Trả lời câu hỏi những tài liệu và quy định liên quan tới việc giải quyết Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn này?
4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: Nêu những định nghĩa và chữ viết tắt sử dụng trong Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn.

**HƯỚNG DẪN KIỂM SOÁT THÔNG TIN DẠNG  
VĂN BẢN (TÀI LIỆU, HỒ SƠ)**

Mã hiệu:	HD.01
Lần ban hành	01
Ngày ban hành:	/07/2020

5. NỘI DUNG: Nêu trình tự nội dung, các công việc phải thực hiện, trách nhiệm, phương pháp, tài liệu làm cơ sở thực hiện, thời gian và nơi thực hiện, cách ghi nhận kết quả, cách lập và lưu giữ hồ sơ được tiếp nhận hay được tạo ra khi thực hiện (được minh họa tại phần 3 Mẫu quy trình xử lý công việc với 03 mẫu quy trình: Quy trình mẫu dạng lưu đồ; quy trình dạng diễn giải chi tiết; quy trình dạng lưu đồ và chi tiết).

6. BIỂU MẪU: liệt kê các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc trong Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn.

7. HỒ SƠ CẦN LƯU: quy định loại hồ sơ, thời gian và trách nhiệm lưu hồ sơ.

**Lưu ý:** Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quyết định các nội dung chính trong mỗi Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn cho phù hợp. Tuy nhiên, tối thiểu gồm các nội dung: mục đích, phạm vi áp dụng; nội dung và các biểu mẫu

**5.1.2.3 Quy định về thông tin ban hành tài liệu:**

**\* Mã số tài liệu được quy định như sau:**

Loại tài liệu	Ký hiệu
Quy trình	QT.XX.nn
Quy định	QĐ.XX.nn
Hướng dẫn	HD.XX.nn
Biểu mẫu	BM.XX.nn.mm

**Trong đó:**

- **nn** là số thứ tự tài liệu được ban hành bởi Phòng, Ban soạn thảo tài liệu, bắt đầu từ 01, được đánh theo thứ tự liên nhau.
- **mm** là ký hiệu của biểu mẫu trong một Quy trình.
- **XX** là ký hiệu của Phòng, Ban, Đơn vị soạn thảo tài liệu theo bảng dưới đây:

Bộ phận	Ký hiệu
Văn phòng	VP
Phòng Quản lý Nhà & Thị trường Bất động sản	QLN&TTBĐS
Phòng Quản lý Hạ tầng Đô thị	QLHTĐT
Phòng Quản lý Quy hoạch Kiến trúc	QLQHKT
Phòng Quản lý Xây dựng	QLXD
Phòng Quản lý Chất lượng xây dựng	QLCLXD

**\* Ngày ban hành tài liệu:**

Ngày ban hành tài liệu được quy ước: xx/yy/zz.



<b>HƯỚNG DẪN KIỂM SOÁT THÔNG TIN DẠNG VĂN BẢN (TÀI LIỆU, HỒ SƠ)</b>	Mã hiệu:	HD.01
	Lần ban hành	01
	Ngày ban hành:	/07/2020

Trong đó:

- xx: là ngày ban hành tài liệu (các ngày nhỏ hơn 10 được ghi kèm số 0 đằng trước).
- xy: là tháng ban hành tài liệu.
- zz: năm ban hành tài liệu được viết đầy đủ 4 số.

Ví dụ :

- 09/01/2019: ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2019.

### **5.1.3 Viết mới và sửa đổi tài liệu:**

- Các bộ phận, đơn vị thuộc phạm vi HTQLCL nếu có nhu cầu viết mới, sửa đổi, bổ sung tài liệu (bao gồm cả các biểu mẫu) phải báo cáo lãnh đạo cơ quan xem xét để phân công người soạn thảo và phê duyệt ban hành.
- Người được phân công thu thập thông tin, nghiên cứu tình hình thực tế để soạn thảo tài liệu và nộp lại Ban ISO trong thời gian quy định.
- Trong trường hợp cần thiết, tài liệu sẽ được người viết, sửa chuyển đến những bộ phận có liên quan để lấy ý kiến đóng góp hoặc phối hợp thực hiện.
- Nội dung sửa đổi tài liệu sẽ được tóm tắt tại trang Sửa đổi tài liệu. Khi ban hành mới thì các phiếu này sẽ được hủy bỏ, và nội dung ghi ở trang Sửa đổi tài liệu cũng được xóa bỏ.

### **5.1.4 Phân phối tài liệu:**

- Tài liệu kiểm soát thuộc HTQLCL do Bộ phận, phòng ban có chức năng chịu trách nhiệm kiểm soát và phân phối có thể bằng bản giấy hoặc bằng bản mềm (file điện tử: word, excel hoặc pdf,...).
- Tài liệu được khi phân phối cho các cá nhân, đơn vị có liên quan được quản lý theo các quy định về quản lý hồ sơ tại các văn bản pháp quy có liên quan của cơ quan.

### **5.1.5 Kiểm soát tài liệu bên ngoài:**

- Các tài liệu bên ngoài liên quan đến HTQLCL của cơ quan bao gồm: các tiêu chuẩn (Việt Nam, quốc tế, khu vực...), các loại tài liệu tham khảo, văn bản pháp quy sẽ được kiểm soát theo quy định về quản lý công tác văn thư hiện hành.
- Đối với các tài liệu download từ internet về thì Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm soát nội dung, cập nhật vào danh mục tài liệu và sắp xếp theo thứ tự.
- Đối với các tài liệu download từ internet về, yêu cầu cán bộ phải để tại các Forder quy định.

### **5.2 Kiểm soát hồ sơ:**

- Hồ sơ HTQLCL của cơ quan bao gồm:
  - + Hồ sơ đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng.
  - + Hồ sơ về xem xét của lãnh đạo.

## HƯỚNG DẪN KIỂM SOÁT THÔNG TIN DẠNG VĂN BẢN (TÀI LIỆU, HỒ SƠ)

Mã hiệu:	HD.01
Lần ban hành	01
Ngày ban hành:	/07/2020

- + Hồ sơ về việc giải quyết rủi ro và cơ hội.
- + Hồ sơ liên quan đến việc giải quyết các thủ tục hành chính.
- + Hồ sơ liên quan đến các hoạt động khắc phục, cải tiến.
- + Hồ sơ liên quan đến đào tạo, năng lực.
- + Hồ sơ về quản lý tài sản, trang thiết bị.
- + Hồ sơ về giải quyết đầu ra không phù hợp.
- + Hồ sơ về giải quyết các khiếu nại, tố cáo.
- + Hồ sơ về quản lý các lĩnh vực chuyên môn thuộc chức năng quản lý nhà nước.

- Hồ sơ HTQLCL được nhận biết và kiểm soát bằng **Danh mục hồ sơ** theo mẫu BM.HD.01.01, hồ sơ chất lượng của các Phòng, ban chuyên môn do Trưởng đơn vị thiết lập và kiểm soát.

- Phương pháp sắp xếp và quản lý hồ sơ tuân thủ theo các yêu cầu tại các văn bản pháp quy có liên quan của cơ quan.

- Hồ sơ sắp xếp phải đảm bảo tính khoa học dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy, dễ kiểm tra.

- Hồ sơ phải đảm bảo tính đồng nhất về phương pháp sắp xếp, nhãn mác cặp, phai, mẫu mã cặp, phải phân định loại hồ sơ, bộ phận quản lý.

- Hồ sơ sau khi hết hạn lưu phải được hủy hoặc chuyển về kho lưu trữ. Trình tự hủy hồ sơ, nhất là hồ sơ tài chính phải theo quy định của pháp luật.

- Thời gian lưu hồ sơ theo quy định của từng ngành, lĩnh vực về thời hạn lưu hồ sơ.

### 5.3 Yêu cầu trong quá trình sử dụng:

- Liên tục cập nhật vào danh mục khi có hồ sơ mới phát sinh, lập cặp hồ sơ mới.

- Khi sử dụng xong hồ sơ phải sắp xếp vào đúng vị trí đã lấy ra sử dụng, theo thứ tự.

## 6. BIỂU MẪU

STT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu
1	PL.03	Danh mục tài liệu HTQLCL
2	BM.HD.01.01	Danh mục hồ sơ

## 7. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Tên hồ sơ	Trách nhiệm lưu	Thời gian lưu
1	Danh mục kiểm soát tài liệu	Ban ISO	3 năm
2	Danh mục hồ sơ	Các đơn vị	Theo quy định



**DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG  
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015**

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
<b>Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>			
1.	Sổ tay chất lượng (mô hình HTQLCL theo TCVN ISO 901:2015 áp dụng tại Sở Xây dựng)	STCL	
2.	Sơ đồ tương tác các quá trình của HTQLCL	PL.01	
3.	Chính sách chất lượng	PL.02	
4.	Danh mục tài liệu HTQLCL	PL.03	
5.	Danh mục hồ sơ HTQLCL	PL.04	
6.	Bối cảnh của tổ chức	PL.05	
7.	Quy định trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài liên quan đến HTQLCL	QĐ.01	
8.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
9.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02	
10.	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03	
11.	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04	
12.	Hướng dẫn họp xem xét của lãnh đạo	HD.05	
13.	Hướng dẫn kiểm soát sự thay đổi	HD.06	
14.	Hướng dẫn đo lường thỏa mãn khách hàng (tổ chức/công dân)	HD.07	
<b>Quy trình giải quyết TTHC</b>			
1.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.01	
2.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định	QT.QLXD.01.02	



	59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)		
3.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.03	
4.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.04	
5.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.05	
6.	Quy trình giải quyết TTHC Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	QT.QLXD.01.06	
7.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP	QT.QLXD.02.01	
8.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP	QT.QLXD.02.02	

9.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.01	
10.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.02	
11.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.03	
12.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.04	
13.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.05	
14.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	QT.QLXD.03.06	
15.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.04.01	



16.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.04.02	
17.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.05.01	
18.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.05.02	
19.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.06.01	
20.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.06.02	
21.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.07.01	
22.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.07.02	
23.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích	QT.QLXD.07.03	

	lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		
24.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.08.01	
25.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.08.02	
26.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.09.01	
27.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	QT.QLXD.09.02	
28.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.01	
29.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.02	
30.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	QT.QLCLXD.03	
31.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	QT.QLCLXD.04	
32.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.05	
33.	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.06	
34.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	QT.QLCLXD.07	
35.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b,c,d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	QT.QLCLXD.08	



36.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	QT.QLCLXD.09	
37.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi cơ quan cấp	QT.QLCLXD.10	
38.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	QT.QLCLXD.11	
39.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	QT.QLCLXD.12	
40.	Bổ nhiệm giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	QT.QLCLXD.13	
41.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	QT.QLCLXD.14	
42.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận	QT.QLCLXD.15	
43.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	QT.QLCLXD.16.01	
44.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	QT.QLCLXD.16.02	
45.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây	QT.QLCLXD.16.03	



	dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành		
46.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	QT.QLCLXD.17	
47.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	QT.QLCLXD.18	
48.	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; Do hết hạn(hoặc gần hết hạn)	QT.QLCLXD.19	
49.	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	QT.QLN&TTBĐS.01	
50.	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	QT.QLN&TTBĐS.02	
51.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	QT.QLN&TTBĐS.03	
52.	Chấp thuận chủ trương dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công)	QT.QLN&TTBĐS.04	
53.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	QT.QLN&TTBĐS.05	
54.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	QT.QLN&TTBĐS.06	
55.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	QT.QLN&TTBĐS.07	
56.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	QT.QLN&TTBĐS.08	
57.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.09	
58.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.10	
59.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.11	
60.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	QT.QLN&TTBĐS.12	
61.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	QT.QLN&TTBĐS.13	
62.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	QT.QLN&TTBĐS.14	
63.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị	QT.QLN&TTBĐS.15	



	hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh		
64.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.QLN&TTBĐS.16	
65.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	QT.QLN&TTBĐS.17	
66.	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	QT.QLN&TTBĐS.18	
67.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	QT.QLQHKT.01.01	
68.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	QT.QLQHKT.01.02	
69.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	QT.QLQHKT.02	
<b>Quy trình quản lý nội bộ</b>			
70.	Quy trình quản lý văn bản	QT.VPS.01	

## DANH MỤC HỒ SƠ

TT	Tên hồ sơ	Mã số	Thời gian lưu	Trách nhiệm lưu
<b>Hồ sơ theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>				
1.	Hồ sơ giải quyết rủi ro, cơ hội			
2.	Hồ sơ đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng			
3.	Hồ sơ liên quan đến các hoạt động khắc phục, cải tiến			
4.	Hồ sơ về quản lý tài sản, trang thiết bị		Lâu dài	Văn phòng Sở
5.	Hồ sơ về giải quyết các khiếu nại, tố cáo			
6.	Quyết định về danh mục bộ TTHC và lưu đồ bộ TTHC		Lâu dài	Văn phòng Sở
7.	Kế hoạch cải cách hành chính		Lâu dài	Văn phòng Sở
8.	Kế hoạch về kiểm soát thủ tục hành chính		Lâu dài	Văn phòng Sở
9.	Kế hoạch về kiểm tra cải các hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính		Lâu dài	Văn phòng Sở
10.	Kế hoạch về thông tin tuyên truyền kiểm soát thủ tục hành chính		Lâu dài	Văn phòng Sở
11.	Kế hoạch phát động về sáng kiến cải cách hành chính		Lâu dài	Văn phòng Sở
12.	Biên bản họp giao ban (tuần, tháng, quý, năm)		Lâu dài	Văn phòng Sở
13.	Báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính quý, 6 tháng, sơ kết, tổng kết năm)		Lâu dài	Văn phòng Sở
14.	Báo cáo kết quả thực hiện hệ thống quản lý chất lượng		Lâu dài	Văn phòng Sở
15.	Kế hoạch tiếp dân		Lâu dài	Văn phòng Sở
16.	Báo cáo kết quả thực hiện tiếp công dân		Lâu dài	Văn phòng Sở
17.	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận thuộc Cơ quan		Lâu dài	Văn phòng Sở



18.	Bản mô tả công việc của cán bộ, chuyên viên có liên quan đến việc thực hiện các thủ tục hành chính theo đề án vị trí việc làm đã được duyệt		Lâu dài	Văn phòng Sở
19.	Bảng phân công nhiệm vụ do từng bộ phận thiết lập cho từng CBCC của bộ phận		Lâu dài	Văn phòng Sở
20.	Quyết định phân công nhiệm vụ thực hiện thủ tục hành chính		Lâu dài	Văn phòng Sở
21.	Hồ sơ CBCCVC		Lâu dài	Văn phòng Sở
22.	Hồ sơ đào tạo CBCCVC (kế hoạch đào tạo, quyết định cử đi đào tạo, văn bằng chứng chỉ, ...)		Lâu dài	Văn phòng Sở
23.	Phiếu biên nhận hồ sơ			
24.	Phiếu luân chuyển hồ sơ			
<b>Hồ sơ các quy trình giải quyết TTHC (theo danh mục thủ tục hành chính)</b>				
25.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
26.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này

27.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
28.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
29.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
30.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này



	hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.			
31.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
32.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
33.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
34.	Cấp chứng chỉ năng lực		Lâu dài	Phòng

	hoạt động xây dựng hạng II, III			QLCLXD
35.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III		Lâu dài	Phòng QLCLXD
36.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)		Lâu dài	Phòng QLCLXD
37.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài		Lâu dài	Phòng QLCLXD
38.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III		Lâu dài	Phòng QLCLXD
39.	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III		Lâu dài	Phòng QLCLXD
40.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III		Lâu dài	Phòng QLCLXD
41.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b,c,d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)		Lâu dài	Phòng QLCLXD
42.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)		Lâu dài	Phòng QLCLXD
43.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi cơ quan cấp		Lâu dài	Phòng QLCLXD
44.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C		Lâu dài	Phòng QLCLXD
45.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt		Lâu dài	Phòng QLCLXD



	động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C			
46.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng		Lâu dài	Phòng QLCLXD
47.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động		Lâu dài	Phòng QLCLXD
48.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin		Lâu dài	Phòng QLCLXD
49.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành		Lâu dài	Phòng QLCLXD
50.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng		Lâu dài	Phòng QLCLXD
51.	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư		Lâu dài	Phòng QLNN&TTBĐS
52.	Công nhận điều chỉnh hạng		Lâu dài	Phòng

	nhà chung cư			QLN&TTBĐS
53.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
54.	Chấp thuận chủ trương dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công)		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
55.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
56.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
57.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
58.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
59.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
60.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
61.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
62.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
63.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS



	Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư			
64.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
65.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		Lâu dài	Phòng QLCLXD
66.	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; Do hết hạn(hoặc gần hết hạn)		Lâu dài	Phòng QLCLXD
67.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
68.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		Lâu dài	Phòng thực hiện thủ tục này
69.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
70.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS

	đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			
71.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS
72.	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh		Lâu dài	Phòng QLN&TTBĐS

BM.HD.01.01